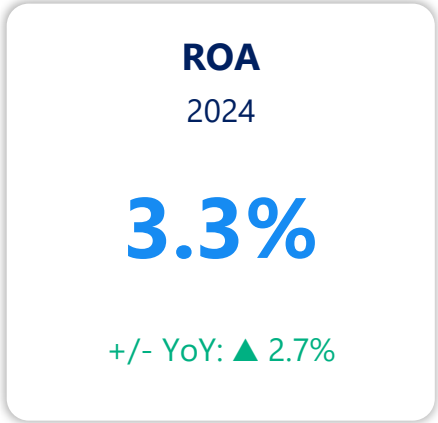
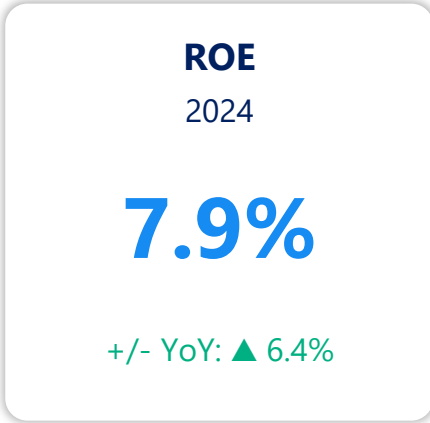
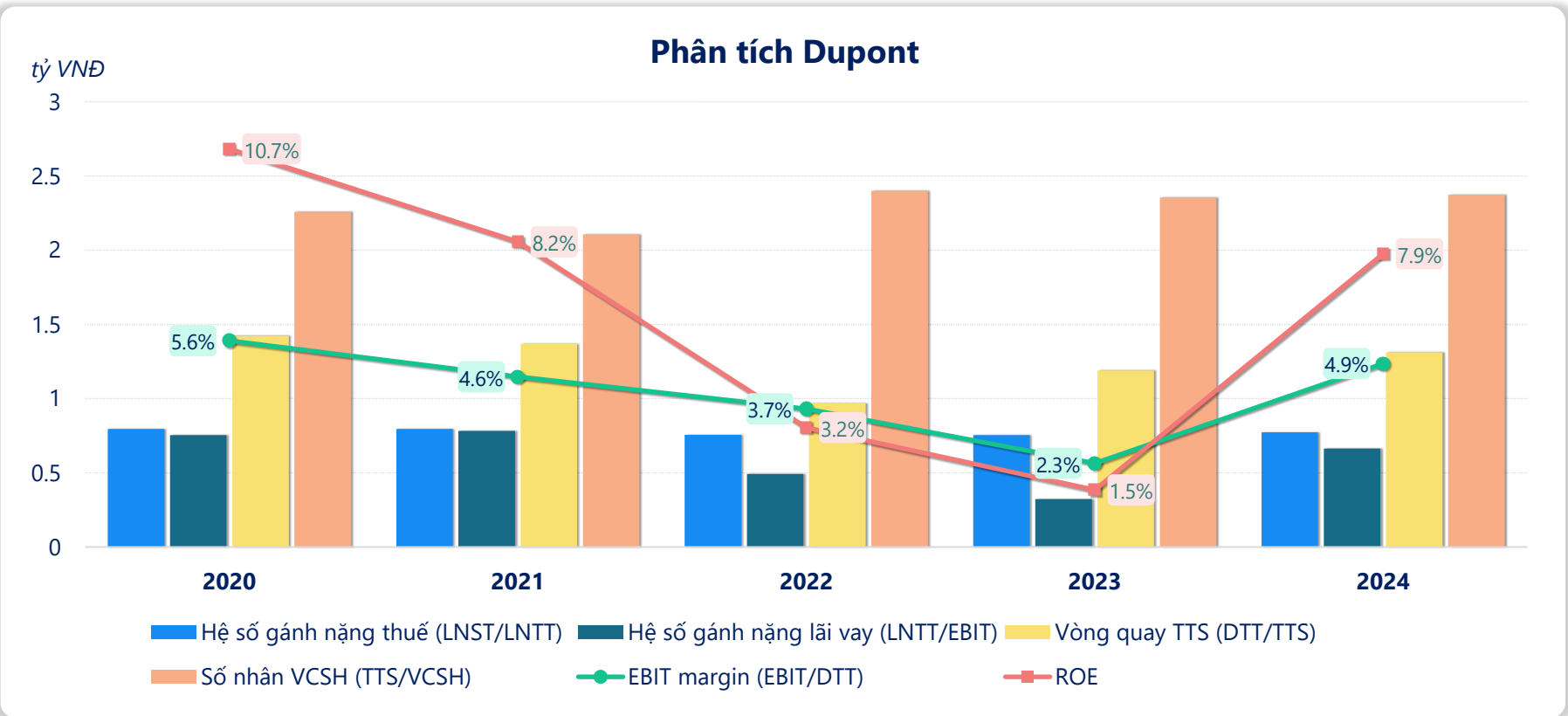
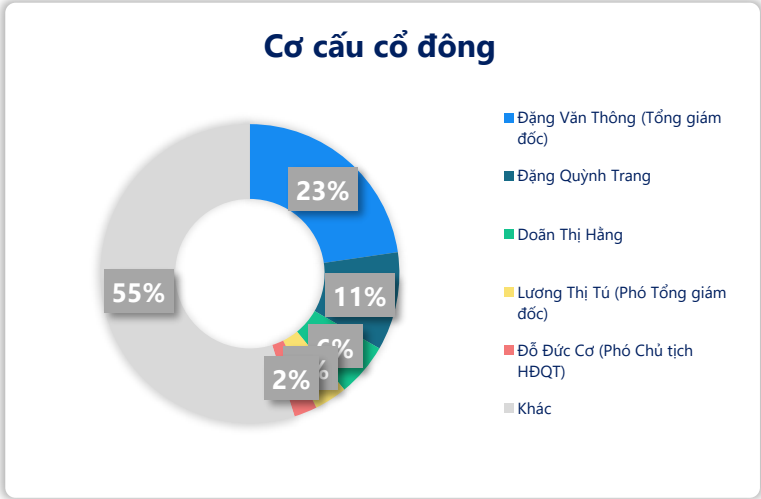
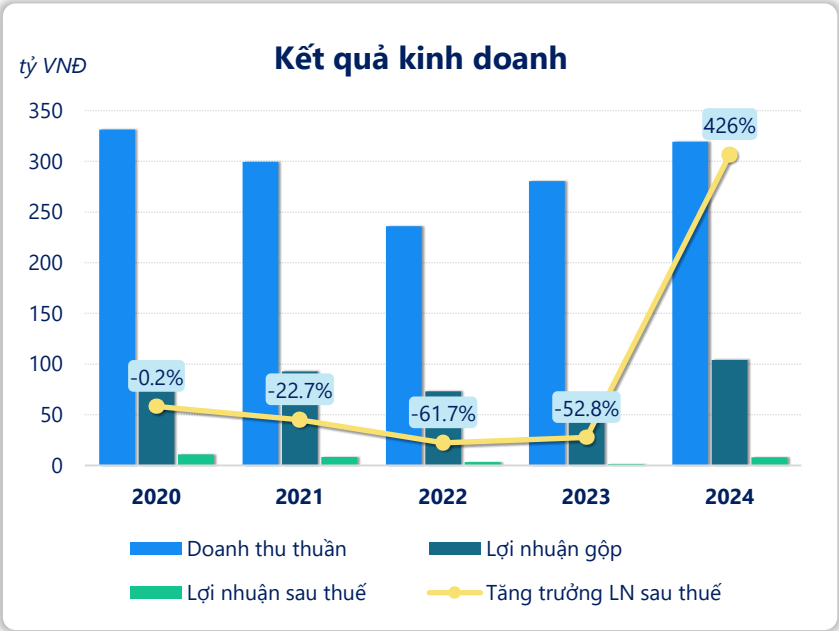


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		13,500
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		10,353 - 14,682
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		77
Số lượng CPLH (CP)		5,669,959
KLGD BQ 20 phiên (CP)		15
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.12
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
BT1		-2.2%	0.0%	-3.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

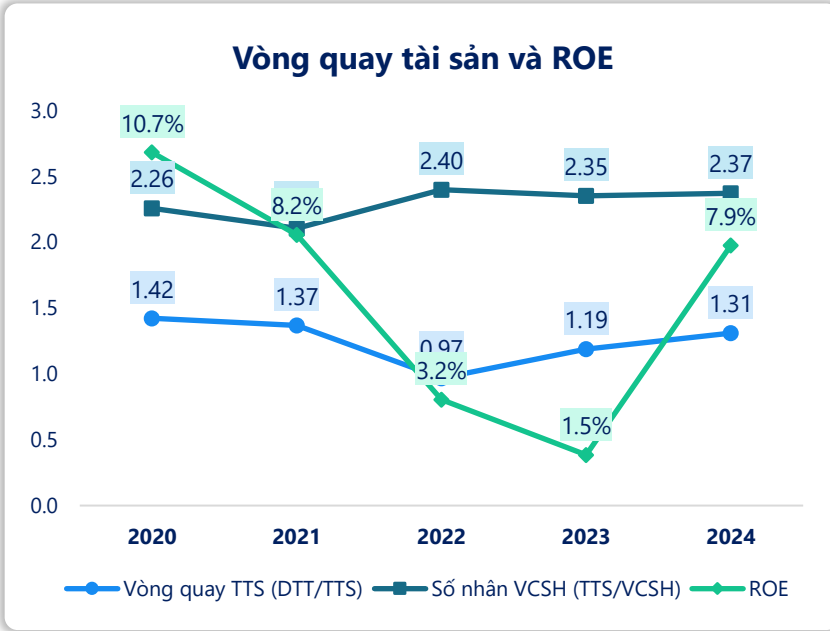




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **4.95%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

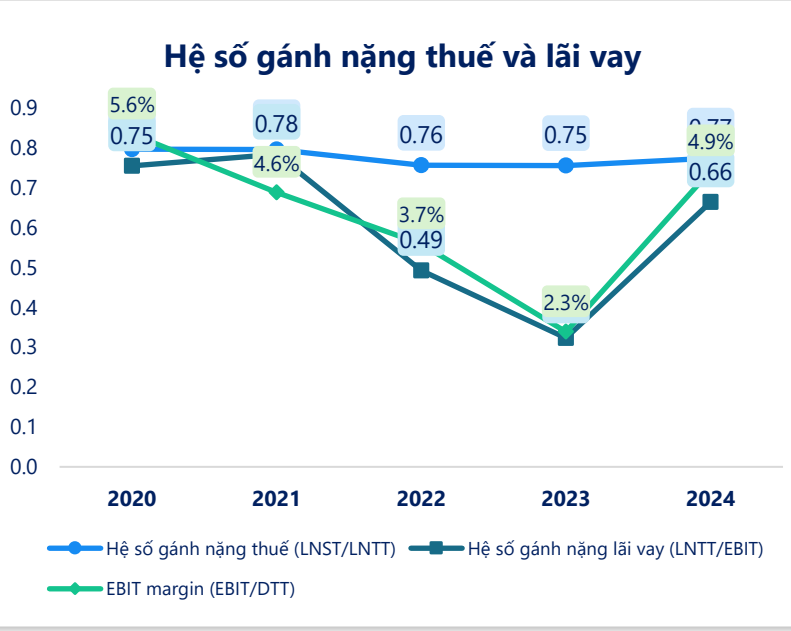
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.77**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.66**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **BT1** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 13.9%** đạt **319.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 426%** đạt **8.11** tỷ đồng.

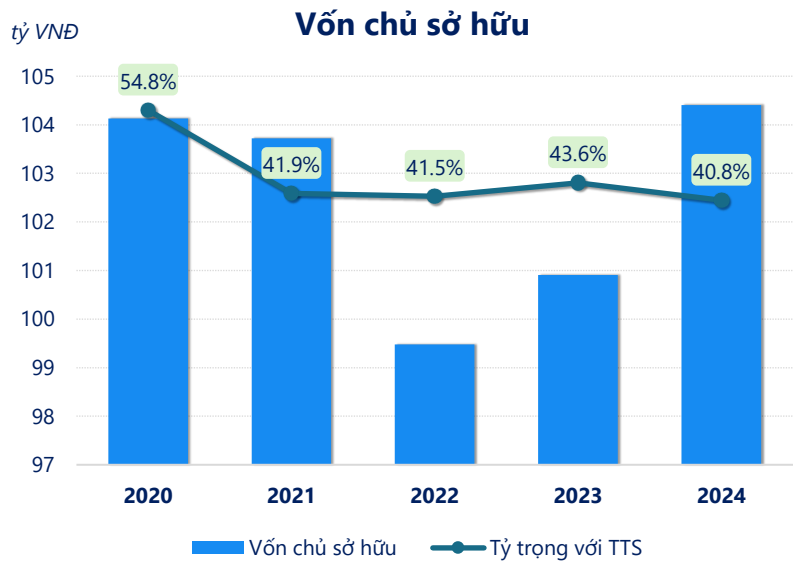
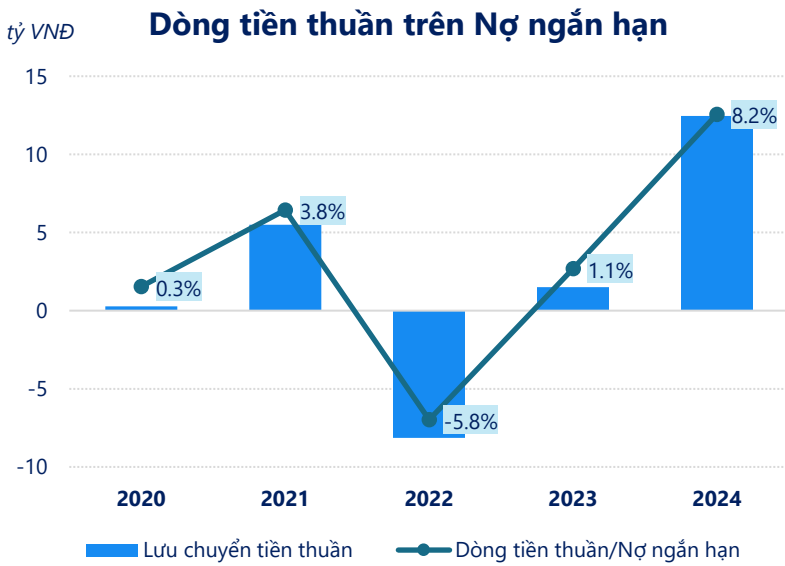
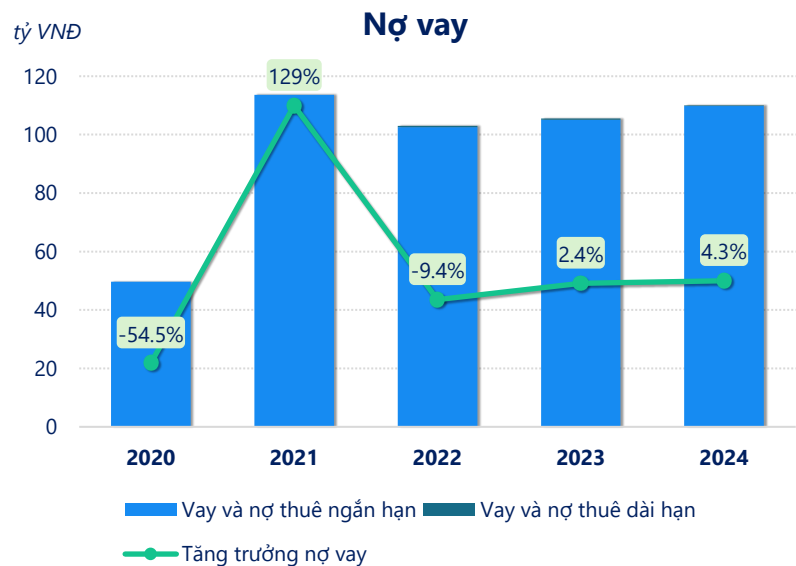
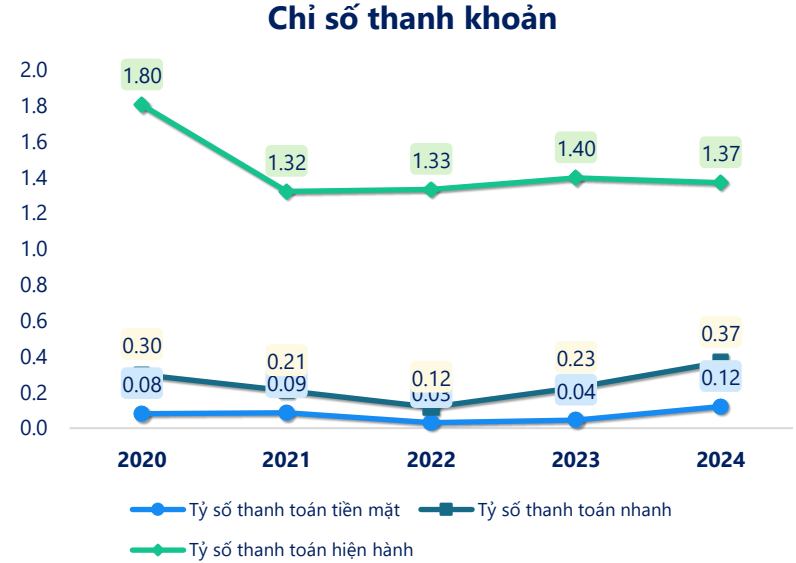
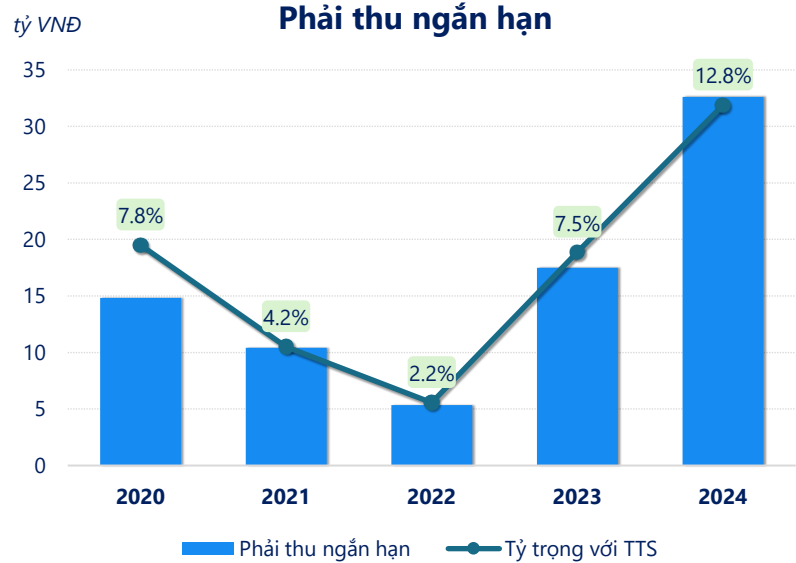
Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.90%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.31**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.37** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	256	232	10.3%
Tài sản ngắn hạn	207	182	13.5%
Tiền và tương đương tiền	18.3	5.81	214%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.90	0.90	0.0%
Phải thu ngắn hạn	32.6	17.5	86.4%
Hàng tồn kho	151	153	-0.8%
Tài sản ngắn hạn khác	3.79	5.45	-30.5%
Tài sản dài hạn	48.7	49.4	-1.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	29.8	31.3	-4.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.32	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	17.6	18.1	-3.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	151	131	15.6%
Nợ ngắn hạn	151	130	15.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	110	105	4.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	21.2	16.2	30.8%
Nợ dài hạn	0.18	0.35	-50.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.18	0.35	-50.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	104	101	3.5%
Vốn chủ sở hữu	104	101	3.5%
Vốn điều lệ	56.7	56.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	331	299	236	281	319
Giá vốn hàng bán	235	207	163	211	216
Lợi nhuận gộp	96.3	92.8	73.1	69.4	104
Doanh thu HĐTC	0.11	0.39	0.01	0.07	0.13
Chi phí TC	5.05	3.95	5.70	6.24	7.48
Chi phí lãi vay	4.53	2.98	4.47	4.29	5.31
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	47.8	53.3	35.9	34.7	58.9
Chi phí QLDN	29.9	27.1	28.1	26.7	29.1
LN thuần từ HĐKD	13.7	8.83	3.31	1.76	8.57
Lợi nhuận khác	0.16	1.92	1.02	0.29	1.92
LN trước thuế	13.9	10.8	4.33	2.04	10.5
Lợi nhuận sau thuế	11.1	8.55	3.27	1.54	8.11
LNST của CĐ cty mẹ	11.1	8.55	3.27	1.54	8.11

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	70.5	-43.1	11.2	0.63	16.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.31	-7.13	-1.63	-1.54	-3.67
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-67.9	55.7	-17.7	2.40	-0.20
Tiền đầu kỳ	6.69	6.96	12.5	4.32	5.81
Lưu chuyển tiền thuần	0.27	5.51	-8.15	1.49	12.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.96	12.5	4.32	5.81	18.3